

UNIT 1:

LEISURE TIMES

SKILLS 2- LOOKING BACK

I/ NEW WORDS:

SKILLS 2

1. opinion /ə'pɪn.jən/
2. interview /'ɪn.tə.vju:/
3. relative /'rel.ə.tɪv/
4. skateboard /'skeɪt.bɔ:d/
5. penfriend
6. stay in shape

LOOKING BACK

1. appropriate /ə'prəʊ.pri.ət/
2. brain /breɪn/
3. paper flower
4. bracelet /'breɪ.slət/
5. make models
6. patient /'peɪ.ʃənt/
7. comic book
8. tiring /'taɪə.rɪŋ/
9. chat /tʃæt/

SKILLS 2

- (n): ý kiến, quan điểm
(n-v): (cuộc) phỏng vấn
(n): người bà con, họ hàng
(n): ván trượt
(n): bạn qua thư
(v): giữ dáng

LOOKING BACK

- (adj): thích hợp
(n): não, trí tuệ
(n): hoa giấy
(n): vòng đeo tay
(n): làm mô hình
(adj): kiên nhẫn, nhẫn nại
(n): truyện tranh
(n): sự mệt mỏi
(v): nói chuyện phiếm, tán gẫu